

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I được chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I theo Quyết định số 2858/QĐ/BNN-TCCB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100113920 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 389 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Ánh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2015)
Bà : Đặng Thị Trịnh	Thành viên	
Bà : Lê Quỳnh Hương	Thành viên	
Bà : Trần Thu Hương	Thành viên	
Bà : Lê Thị Tiếp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Ánh	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Cường	Phó Giám đốc	
Bà : Lê Thị Tiếp	Phó Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Cường	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2015)
Bà : Đào Thị Lan Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2015)
Bà : Đào Thị Lan Phương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2015)
Bà : Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2015)
Ông: Tường Anh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

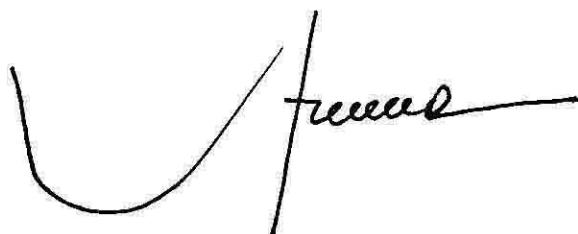


Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016



Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.210.579.898	22.530.978.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.985.329.060	3.408.632.712
111	1. Tiền		3.985.329.060	408.632.712
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.500.000.000	12.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.500.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.675.475.870	5.778.431.419
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	295.275.870	1.912.821.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		830.200.000	1.383.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.550.000.000	2.482.609.855
140	IV. Hàng tồn kho	07	2.014.085.535	1.089.139.531
141	1. Hàng tồn kho		2.014.085.535	1.089.139.531
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.689.433	254.774.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.605.573	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	83.860	254.774.531
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.297.867.420	13.744.947.516
220	II. Tài sản cố định		1.764.793.573	3.228.174.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	1.764.793.573	3.228.174.249
222	- Nguyên giá		4.912.282.750	17.783.001.050
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.147.489.177)	(14.554.826.801)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	11.266.370.909	10.287.780.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.500.000.000	9.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.300.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		466.370.909	847.280.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(59.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		266.702.938	228.993.267
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	266.702.938	228.993.267
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>38.508.447.318</u>	<u>36.275.925.709</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.049.833.865	602.109.309
310	I. Nợ ngắn hạn		3.049.833.865	602.109.309
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	-	75.713.948
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.462.041	94.013.648
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	116.248.695	199.744.972
314	4. Phải trả người lao động		-	73.500.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	-	126.334.545
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.728.836.933	16.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		134.286.196	32.786.196
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.458.613.453	35.673.816.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	35.458.613.453	35.673.816.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.158.840.000	30.158.840.000
411a	Có đồng phò thông có quyền biểu quyết		30.158.840.000	30.158.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.080.000	24.080.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.325.694.649	1.325.694.649
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.949.998.804	4.165.201.751
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.949.998.804	4.165.201.751
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.508.447.318	36.275.925.709

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016



Lê Văn Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	11.637.208.780	19.356.616.696
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	132.684.000	19.057.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	11.504.524.780	19.337.559.196
11	4. Giá vốn hàng bán	19	6.121.210.604	12.823.220.388
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.383.314.176	6.514.338.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.595.790.804	6.377.920.749
22	7. Chi phí tài chính	21	(53.038.267)	(237.948.217)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.464.580.834	2.241.680.424
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.644.091.892	3.634.705.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.923.470.521	7.253.821.991
31	11. Thu nhập khác	24	2.374.235.892	561.556.853
32	12. Chi phí khác	25	136.236.345	112.854.936
40	13. Lợi nhuận khác		2.237.999.547	448.701.917
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.161.470.068	7.702.523.908
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	844.318.215	648.537.660
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.317.151.853</u>	<u>7.053.986.248</u>

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Ánh

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuỷết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		13.701.209.630	18.799.815.834
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.227.591.723)	(13.665.568.512)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.045.866.248)	(3.311.964.284)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(933.785.692)	(584.889.702)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.946.405.091	412.678.770
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(502.461.290)	(1.062.088.193)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		5.937.909.768	587.983.913
II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(418.181.818)	(1.012.084.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.236.345	380.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	(10.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	13.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(166.500.000)	(12.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		643.480.000	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.355.634.967	5.582.610.776
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		2.050.669.494	8.438.526.776
III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.422.354.800)	(6.634.944.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(7.422.354.800)	(6.634.944.800)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		566.224.462	2.391.565.889
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		3.408.632.712	1.014.431.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.471.886	2.634.969
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	03	3.985.329.060	3.408.632.712

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Văn Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I theo Quyết định số 2858/QĐ/BNN-TCCB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100113920 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 389 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.158.840.000 đồng; tương đương 3.015.884 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản: Đất và nhà ở;
- Sản xuất và in các loại bao bì, nhãn hiệu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và nội tiêu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ;
- Nhập khẩu: Nguyên liệu để gia công xuất khẩu: sắt lá tráng thiếc, phân bón, thuốc trừ sâu, vỏ hộp, hạt giống, chất dẻo để làm bao bì, sắt trong xây dựng, hàng rau quả tươi và chế biến (khi có nhu cầu đổi hàng) phục vụ siêu thị và khách sạn cao cấp; hàng tiêu dùng (xe máy, hàng điện tử, vải sợi, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng);
- Ngoại thương: Xuất nhập khẩu các mặt hàng chế biến từ nông sản, rau quả, lâm sản, hải sản, thực phẩm chế biến, tre, trúc, đặc sản rừng, que, hồi, thảo quả, sa nhân, cánh kiền, tinh dầu, song, mây Agar, và các đặc sản khác (trừ loại Nhà nước cấm).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Theo Quyết định số 85-QĐ/RQI-HĐQT ngày 18/09/2015 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I sẽ góp vốn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tam Dương bằng Tài sản cố định, Hàng tồn kho, Công cụ dụng cụ và Tiền gửi ngân hàng. Theo đó ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tam Dương bằng các tài sản trên với tổng giá trị là 1,3 tỷ tương ứng tỷ lệ góp vốn là 32,5%.
- Trong năm 2015 thị trường Nga gặp nhiều khó khăn nên doanh thu xuất khẩu năm 2015 đã giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy chế biến rau quả
Tam Dương - Vĩnh Phúc

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Xã Duy Phiên, huyện Tam Dương, Sân xuất, chế biến nông sản
tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đổi với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đổi với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

301
CÔ
AUNI
FNGI
A.
ANK

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	09 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	12 - 26 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

105
GTY
M&J
AMT
VSL
M&T

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phổi lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	38.929.170	161.992.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.946.399.890	246.640.246
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	3.985.329.060	3.408.632.712

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.500.000.000	15.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	15.500.000.000	15.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

(i) Chi tiết theo Ngân hàng:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.500.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	15.500.000.000	12.000.000.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I
Số 389 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
	01/01/2015				01/01/2015			
Đầu tư vào Công ty con								
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Rau		9.500.000.000	9.500.000.000	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	
vật		5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	
- Công ty TNHH Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội		4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương (1)		1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	-	-	
Các khoản đầu tư khác		466.370.909	466.370.909	-	847.280.000	847.280.000	-	
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (2)		126.000.000	126.000.000	-	416.000.000	416.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		204.000.000	204.000.000	-	204.000.000	204.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô (2)		136.370.909	136.370.909	-	227.280.000	227.280.000	-	
	11.266.370.909	11.266.370.909			10.347.280.000	10.347.280.000		59.500.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo Báo cáo tài chính của Công ty con tại thời điểm 31/12/2015.

b) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	Số 389, Trương Định, Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	Số 389, Trương Định, Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%

Sản xuất bao bì và
cho thuê kho bãi

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (1) Theo Quyết định số 85-QĐ/RQI-HĐQT ngày 18/09/2015 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thực phẩm Tam Dương bằng tài sản cố định, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ và tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 1,3 tỷ tương ứng tỷ lệ góp vốn là 32,5%.
- (2) Trong kỳ Công ty có thực hiện chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà và Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương	Thôn Thượng, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	32,5%	32,5%	Chế biến nông sản

5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- GASZTRO TRADE IMPEXKFT	-	946.065.000
- ELPIS, LTD	-	966.756.564
- VREMYA AND CO, JSC	295.275.870	-
	295.275.870	1.912.821.564
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	295.275.870	1.912.821.564
	295.275.870	1.912.821.564

6. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	2.050.000.000	-
	2.050.000.000	1.884.757.097
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	500.000.000	-
	500.000.000	597.852.758
	2.550.000.000	2.482.609.855

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.992.933.128	-	1.089.139.531	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.152.407	-	-	-
	2.014.085.535	-	1.089.139.531	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.897.118.160	2.086.080.708	1.799.802.182	17.783.001.050
- Mua trong năm	-	418.181.818	-	418.181.818
- Bàn giao tài sản trên đất cho dự án tái định cư huyện Đông Anh	(435.368.636)	-	-	(435.368.636)
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương	(10.349.268.956)	(2.504.262.526)	-	(12.853.531.482)
Số dư cuối năm	3.112.480.568	-	1.799.802.182	4.912.282.750

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	12.804.002.093	1.349.417.742	401.406.966	14.554.826.801
- Khấu hao trong năm	150.863.607	294.551.102	239.911.440	685.326.149
- Bàn giao tài sản trên đất cho dự án tái định cư huyện Đông Anh	(299.132.291)	-	-	(299.132.291)
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương	(10.149.562.638)	(1.643.968.844)	-	(11.793.531.482)
Số dư cuối năm	2.506.170.771	-	641.318.406	3.147.489.177

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.093.116.067	736.662.966	1.398.395.216	3.228.174.249
Tại ngày cuối năm	606.309.797	-	1.158.483.776	1.764.793.573

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.722.805 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	93.587.575	87.062.145
- Chi phí thuê đất	-	136.652.787
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	5.278.335
- Chi phí xử lý mối và côn trùng gây hại	173.115.363	-
	266.702.938	228.993.267

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nguyễn Thị Hạnh			51.675.000	51.675.000
- Nguyễn Văn Trường			21.677.000	21.677.000
- Phải trả các đối tượng khác			2.361.948	2.361.948
	-	-	75.713.948	75.713.948
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn			75.713.948	75.713.948
	-	-	75.713.948	75.713.948

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	254.774.531	-	577.732.084	322.957.553	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	172.019.535	172.019.535	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	186.241.972	844.318.215	933.785.692	-	96.774.495
- Thuế thu nhập cá nhân	-	13.503.000	382.331.458	376.444.118	83.860	19.474.200
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	254.774.531	199.744.972	1.980.401.292	1.809.206.898	83.860	116.248.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	4.454.545
- Trích trước lệ phí trước bạ, cấp biển số xe ô tô	-	121.880.000
	-	126.334.545

13. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.728.836.933	16.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương tiền góp vốn thu hộ</i>	2.728.820.933	-
<i>Phải trả khác</i>	16.000	16.000
	2.728.836.933	16.000

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.158.840.000	24.080.000	1.325.694.649	26.145.103	31.534.759.752
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.053.986.248	7.053.986.248
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.914.929.600)	(2.914.929.600)
Số dư cuối năm trước	30.158.840.000	24.080.000	1.325.694.649	4.165.201.751	35.673.816.400
Số dư đầu năm nay	30.158.840.000	24.080.000	1.325.694.649	4.165.201.751	35.673.816.400
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.317.151.853	7.317.151.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.532.354.800)	(7.532.354.800)
Số dư cuối năm nay	30.158.840.000	24.080.000	1.325.694.649	3.949.998.804	35.458.613.453

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 23/NQ/RQI/HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2015
 Công ty công bố việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm 2014 số tiền: 110.000.000 đồng;

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4.165.201.751
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015	7.317.151.853
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	110.000.000
Chi trả cổ tức	7.422.354.800
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.460 đồng)	
Lợi nhuận còn lại cuối năm	3.949.998.804

(*) Theo Quyết định số 11-QĐ/RQI/HĐQT ngày 10/01/2015 về việc chia cổ tức lần 2 năm 2014 và Quyết định số 66-QĐ/RQI/HĐQT ngày 03/07/2015 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 với tổng số tiền là 7.422.354.800 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Rau quả Nông Sản	5.867.760.000	19,46%	5.867.760.000	19,46%
- Ông Lê Văn Ánh	3.386.830.000	11,23%	3.386.830.000	11,23%
- Bà Đặng Thị Trịnh	1.543.320.000	5,12%	1.543.320.000	5,12%
- Bà Lê Quỳnh Hương	1.788.740.000	5,93%	1.788.740.000	5,93%
- Cổ đông khác	17.572.190.000	58,27%	17.572.190.000	58,27%
	30.158.840.000	100%	30.158.840.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.158.840.000	30.158.840.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	30.158.840.000	30.158.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.055.201.751	26.145.103
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	3.367.153.049	2.888.784.497

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.015.884	3.015.884
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.015.884	3.015.884
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.015.884	3.015.884
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.015.884	3.015.884
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.015.884	3.015.884
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.325.694.649	1.325.694.649
	1.325.694.649	1.325.694.649

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính USD	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ		15.385,51	1.987,06

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	5.332.891.123	13.481.187.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.304.317.657	5.875.428.958
	11.637.208.780	19.356.616.696

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	132.684.000	19.057.500
	132.684.000	19.057.500

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.200.207.123	13.462.130.238
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.304.317.657	5.875.428.958
	11.504.524.780	19.337.559.196

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng bán	4.525.046.641	11.471.577.650
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.596.163.963	1.351.642.738
	6.121.210.604	12.823.220.388

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.008.115.112	994.221.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.414.910.000	4.606.743.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.694.783	27.651.934
Lãi do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	126.070.909	749.304.000
	5.595.790.804	6.377.920.749

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.675.495	5.971.783
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(59.500.000)	(243.920.000)
Chi phí tài chính khác	786.238	-
	(53.038.267)	(237.948.217)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	427.579.448	419.051.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.041.386	1.588.778.715
Chi phí khác bằng tiền	209.960.000	233.850.259
	1.464.580.834	2.241.680.424

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	2.412.020.589	2.374.624.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.911.440	170.579.836
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	28.287.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.429.256	339.350.426
Chi phí khác bằng tiền	682.730.607	721.862.446
	3.644.091.892	3.634.705.359

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn, miễn giảm	150.350.148	148.578.827
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	345.454.545
Thu tiền bồi thường giá trị TS trên đất và hỗ trợ di dời dự án tái định cư H. Đông Anh	2.095.628.298	-
Thu nhập khác	128.257.446	67.523.481
	2.374.235.892	561.556.853

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	112.854.936
Giá trị còn lại của Tài sản trên đất cho dự án tái định cư huyện Đông Anh	136.236.345	-
	136.236.345	112.854.936

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.161.470.068	7.702.523.908
Các khoản điều chỉnh tăng	91.250.000	71.977.420
- <i>Thù lao HDQT</i>	91.250.000	41.400.000
- <i>Chi phí không được trừ</i>	-	30.577.420
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.414.910.000)	(4.606.743.430)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(4.414.910.000)	(4.606.743.430)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.837.810.068	3.167.757.898
 <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	 844.318.215	 648.537.660
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	186.241.972	122.594.014
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(933.785.692)	(584.889.702)
 <i>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</i>	 96.774.495	 186.241.972

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.936.615.369	11.561.090.275
Chi phí nhân công	3.427.857.618	3.244.839.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.326.149	577.926.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.676.557	2.125.974.956
Chi phí khác bằng tiền	1.079.049.644	1.143.071.733
 	 8.426.525.337	 18.652.902.388



28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.329.060	-	3.408.632.712	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.845.275.870	-	4.395.431.419	-
Các khoản cho vay	15.500.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	466.370.909	-	847.280.000	(59.500.000)
	22.796.975.839	-	20.651.344.131	(59.500.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.728.836.933	75.729.948
Chi phí phải trả	-	126.334.545

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	2.728.836.933	202.064.493

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

T1105
CÔNG TY
XUẤT NHẬP KHẨU RAU QUẢ I
QUẢN LÝ RỦI RO
AAS
LIV KIFT M

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.329.060	-	-	3.985.329.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.845.275.870	-	-	2.845.275.870
Các khoản cho vay	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	466.370.909	-	466.370.909
	22.330.604.930	466.370.909	-	22.796.975.839
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.408.632.712	-	-	3.408.632.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.395.431.419	-	-	4.395.431.419
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	787.780.000	-	787.780.000
	19.804.064.131	787.780.000	-	20.591.844.131

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.728.836.933	-	-	2.728.836.933
	2.728.836.933	-	-	2.728.836.933
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	75.729.948	-	-	75.729.948
Chi phí phải trả	126.334.545	-	-	126.334.545
	202.064.493	-	-	202.064.493



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nông sản	Hoạt động cho thuê văn phòng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.200.207.123	6.304.317.657	11.504.524.780
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	675.160.482	4.708.153.694	5.383.314.176
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	3.139.561.405	169.971.931	3.309.533.336
Tài sản không phân bổ	-	-	35.198.913.982
Tổng tài sản	3.139.561.405	169.971.931	38.508.447.318
Nợ phải trả của các bộ phận	70.462.041	-	70.462.041
Nợ phải trả không phân bổ			2.979.371.824
Tổng nợ phải trả	70.462.041	-	3.049.833.865

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.304.317.657	5.200.207.123	11.504.524.780
Tài sản bộ phận			38.508.447.318

500111
CÔNG
TRƯỞNG
HÀNG KIỂU
AA!
Q HOÀN KIỂM

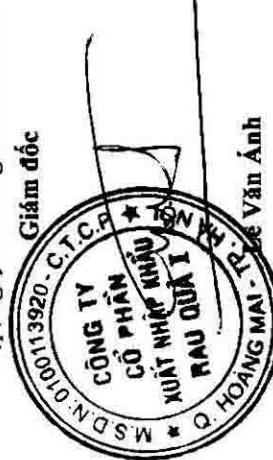
31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Ché độ kê toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
121	Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	875.694.649	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.325.694.649	(450.000.000)
418	Quỹ dự phòng tài chính	450.000.000			450.000.000	

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

